

Các nhân tố xã hội TRONG LÝ THUYẾT TĂNG TRƯỞNG HIỆN ĐẠI

TS. Nguyễn Trọng Hậu

I. Các khái niệm chung

Các mô hình tăng trưởng nội sinh thế hệ thứ nhất đã xem việc tích lũy vốn nhân lực như là động cơ chính của tăng trưởng, các mô hình này bắt nguồn từ mô hình của Becker về vốn nhân lực, trong đó các chủ thể thuần nhất trong điều kiện thị trường cạnh tranh hoàn hảo đã hy sinh thu nhập và nghỉ ngơi giải trí của mình tại thời điểm hiện tại để tăng tri thức và nhận được thu nhập trong tương lai cao hơn. Cách tiếp cận này không cho thấy vai trò trong việc tạo dựng vốn nhân lực của các hiện tượng gắn liền với các hành vi xã hội của cá nhân như hiệu ứng ngang hàng, ảnh hưởng của uy tín, sự chuyển giao kiến thức trực tiếp trong môi trường bạn bè, gia đình hay sự tìm kiếm địa vị xã hội của nghề nghiệp, mạng lưới các quan hệ xã hội, v.v... mặc dù tầm quan trọng của các hiện tượng xã hội như vậy đối với sự hình thành vốn nhân lực cá nhân đã được thừa nhận. Có lẽ đằng sau sự ghi nhận vốn nhân lực có nét đặc trưng nổi bật trong việc sản sinh ra các hiệu ứng bên ngoài thì ý tưởng là các mối liên hệ xã hội trực tiếp giữa các chủ thể sẽ tạo lập ra tri thức như thế nào vẫn chưa được làm rõ. Hiện nay, vấn đề này vẫn chưa được nghiên cứu rõ ràng và chưa giải thích đầy đủ cơ chế mà qua đó các hiệu ứng bên ngoài được sinh ra.

Trong những năm gần đây, các nhà nghiên cứu đã phân tích một loạt các mô hình nội sinh để tìm hiểu xem tri thức được hình thành và chuyển giao giữa các cá nhân như thế nào để tạo ra các hiệu ứng bên

ngoài. Các nhà nghiên cứu đã đi sâu xem xét vai trò của các mối liên hệ xã hội trong việc tạo lập vốn nhân lực bằng giả thuyết cho là tri thức không chỉ được tạo lập thông qua các hoạt động giáo dục mà còn thông qua các mối liên hệ giữa các cá nhân. Cụ thể hơn họ còn chỉ ra rằng các nhân tố xã hội là các kênh đóng góp thêm cho việc chuyển giao tri thức cũng như cải biến việc sử dụng nó.

Vai trò ngày càng tăng của các nhân tố xã hội đã được phân tích nhiều trong lý thuyết tăng trưởng mới. Mặc dù chưa nhất trí rộng rãi về bản chất mối quan hệ giữa vốn nhân lực và các nhân tố xã hội, nhưng hầu như có sự thống nhất ý kiến cho rằng các nhân tố xã hội có ảnh hưởng đến việc tích lũy vốn nhân lực thông qua các kênh khác nhau. Trong đó quan trọng nhất là các mối liên hệ xã hội trực tiếp giữa các chủ thể, vì vốn nhân lực cá nhân có thể hình thành không chỉ thông qua các hoạt động giáo dục trong nhà trường mà còn thông qua các cá nhân khác mà họ có quan hệ. Thông thường tri thức được truyền tải và tiếp nhận qua các dịch vụ theo cơ chế thị trường, nhưng cũng có các kênh khác ngoài thị trường thực hiện việc truyền tải kiến thức như thông qua bạn bè hay môi trường giáo dục trong gia đình.

Môi trường văn hoá, các chuẩn mực và sự tin tưởng lẫn nhau là một kênh con người có thể thu nhận các kiến thức. Cuối cùng các nhân tố xã hội cũng ảnh hưởng đến mức độ lĩnh hội tri thức của cá nhân do tạo ra những tác động làm biến đổi động cơ kích

thích, chẳng hạn người ta muốn tìm hiểu, tích lũy tri thức không phải chỉ vì mục đích thu nhập mà có thể vì mục đích khẳng định mình trong môi trường hoặc nhóm xã hội mà từng cá nhân đó thuộc vào..

Tóm lại các kênh mà thông qua đó những nhân tố xã hội ảnh hưởng đến sự hình thành vốn nhân lực đó là các mối tương tác xã hội, môi trường văn hoá, hệ tư tưởng, và các chuẩn mực xã hội như chữ tín, sự tin tưởng lẫn nhau giữa các thành viên trong cộng đồng.

Vai trò trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các nhân tố xã hội đã được phân tích nhiều trong Lý thuyết tăng trưởng mới mà không chỉ hạn chế trong sự phân tích ảnh hưởng của nó đến sự hình thành vốn nhân lực. Cole và các cộng sự (1992), Corneo và Jeanne (1997) đã phân tích ảnh hưởng của việc tìm kiếm địa vị đến tích lũy giầu có và đến tỷ lệ tiết kiệm. Temple và Johnson (1998) đã sử dụng tập số liệu của Adelman và Moris để tiến hành kiểm định liệu vốn xã hội ảnh hưởng như thế nào đến kết quả kinh tế và đã khẳng định giả thuyết này. Knack và Keefer (1997) đã ghi nhận rằng chữ tín và sự hợp tác có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong khi đó Zak và Knack (2001) cho thấy chữ tín làm giảm chi phí giao dịch và trong xã hội có chữ tín cao sẽ có tỷ lệ đầu tư cao hơn và sản xuất ra sản phẩm nhiều hơn xã hội có chữ tín thấp.

Các mô hình tăng trưởng nội sinh thế hệ hai đã đưa các nhân tố xã hội vào để phân tích sự tích lũy vốn nhân lực. Một số các mô hình tập trung vào nghiên cứu ảnh hưởng của các mối tương tác xã hội. Một số mô hình khác phân tích vai trò của vốn xã hội và cuối cùng là các mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của văn hoá và tư tưởng.

Dưới đây chúng ta sẽ xem xét cụ thể từng nhân tố.

1.1. Các mối tương tác xã hội

Các mối tương tác xã hội là một trong các phạm trù hay được sử dụng nhiều nhất để mô tả ảnh hưởng của các nhân tố xã hội đến việc cung cấp lao động dưới góc độ các đơn vị lao động hiệu quả. Một định nghĩa về tương tác xã hội do Brock và Durlauf (2001) đưa ra như sau: Khi nói đến các mối tương tác xã hội là chúng ta muốn nói đến việc lợi ích hoặc sự trả giá mà từng cá nhân nhận được do hành động của mình phụ thuộc vào sự lựa chọn trực tiếp của các cá nhân khác trong nhóm xã hội mà các nhân đó thuộc vào. Các mối tương tác này có ý nghĩa kinh tế quan trọng vì sự lựa chọn của cá nhân này có ảnh hưởng đến sự lựa chọn của các cá nhân khác mà họ có quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, cần nhấn mạnh là sự tương tác này hoạt động không thông qua thị trường, một cá nhân sẽ điều chỉnh sự lựa chọn của mình thông qua quan sát hành động của cá nhân khác, chẳng hạn trong xã hội chúng ta cũng thường thấy xuất hiện hiệu ứng bắt chước, hiệu ứng ngang hàng, v.v...

1.2. Định nghĩa về vốn xã hội, các đặc trưng và tính chất của vốn xã hội

Vốn xã hội là sự chia sẻ kiến thức, sự hiểu biết, các chuẩn mực qui tắc và các kỳ vọng về các khuôn mẫu của những sự tương tác mà các nhóm cá nhân mang đến cho các hoạt động xã hội.

Có 2 luồng tư tưởng chủ yếu trong việc mô tả và giải thích hoạt động (hành vi) xã hội của cá nhân hay chủ thể. Một là xem người hay chủ thể như là một đơn vị được xã hội hoá và hành vi được quản lý bởi các chuẩn mực, quy tắc và các quy phạm. Nét đặc trưng chủ yếu của dòng tư tưởng này là

mô tả hoạt động trong nội dung xã hội và giải thích cách hành động do các nội dung xã hội nhào nặn, ràng buộc.

Một dòng tư tưởng khác xem các cá nhân hay chủ thể có mục tiêu độc lập, hành vi độc lập và có mục tiêu tự kỷ, tự thân. Đây là cách nhìn của nhà kinh tế và mỗi chủ thể cố gắng cực đại lợi ích của mình

Vốn vật chất có tính hữu hình rõ nét, vốn nhân lực thì trừu tượng hơn và mang tính hữu hình mờ nhạt hơn, còn đặc biệt vốn xã hội rất trừu tượng và gần như vô hình, tức là nó chỉ thể hiện thông qua các quan hệ xã hội.

Trong sách báo về chính trị, xã hội học, nhân chủng học, khi nói đến vốn xã hội là nói đến tập hợp các chuẩn mực, các mối liên hệ và các tổ chức mà thông qua đó con người tiếp cận đến quyền lực và các nguồn lực như là nền tảng cho việc ra quyết định và thiết lập chính sách. Các nhà kinh tế nhấn mạnh thêm đến đóng góp của vốn xã hội cho tăng trưởng kinh tế ở mức độ vĩ mô, xem vốn xã hội dưới góc độ khả năng cải thiện sự hoạt động của thị trường ở mức vĩ mô, họ xem các thể chế, các khuôn khổ pháp lý và vai trò chính phủ trong việc tổ chức sản xuất ảnh hưởng như thế nào đến thành tựu kinh tế.

Một trong các định nghĩa tốt nhất về vốn xã hội là của Putnam: vốn xã hội là muốn nói đến các nét đặc trưng của các tổ chức xã hội như chữ tín, các chuẩn mực và các mạng lưới mà chúng có thể cải thiện hiệu quả của xã hội bằng tăng cường các hoạt động được phối hợp với nhau.

Một định nghĩa khác của Coleman: Vốn xã hội được định nghĩa thông qua các chức năng của nó, nó là một số mặt của cơ cấu xã hội mà làm tăng cường các hoạt động nào đó của chủ thể. Cũng giống như các loại vốn khác, vốn xã hội được sản sinh ra bằng

việc tạo ra khả năng đạt được mục tiêu nào đó mà thiếu nó thì không thể thực hiện được.

Cần cứ vào định nghĩa thứ 2 này, vốn xã hội là một cơ chế làm tăng cường sự phối hợp giữa các hoạt động cá nhân sao cho kết quả tốt nhất có thể đạt được.

Hiện nay khái niệm vốn xã hội đang thu hút sự chú ý của nhiều nhà kinh tế nổi tiếng, trong đó đặc biệt quan tâm tới mức độ vận dụng thực tế của khái niệm này trong phân tích và đánh giá tác động của nó đến kết quả kinh tế. Khái niệm vốn xã hội rất trừu tượng, nó khác với vốn vật chất và vốn nhân lực ở một số điểm sau đây:

Thứ nhất, vốn xã hội không bị hao mòn đi trong quá trình sử dụng mà trái lại sẽ bị hao mòn đi nếu không dùng đến.

Thứ 2, nó không dễ nhìn thấy và rất khó đo lường.

Thứ 3, nó khó xây dựng thông qua sự tác động bên ngoài, chẳng hạn vốn vật chất có thể gia tăng nhờ sự trợ cấp hay tài trợ từ bên ngoài, trong khi đó vốn xã hội thì không.

Thứ 4, các thể chế quản lý cấp quốc gia và vùng lãnh thổ có ảnh hưởng lớn đến mức độ và các kiểu vốn xã hội đối với các cá nhân để thúc đẩy các nỗ lực phát triển dài hạn.

Vốn xã hội nhấn mạnh chủ yếu đến các quy tắc phi hình thức, bên cạnh các quy tắc hình thức là hệ thống pháp luật và các luật lệ.

1.3 Văn hóa và tư tưởng

Các khái niệm văn hoá và tư tưởng (hay tôn giáo) là hai phạm trù phân tích tiếp theo được đưa vào mô hình tăng trưởng mới để phân tích các ảnh hưởng của các nhân tố xã hội đến việc kiến tạo tri thức và đến kết quả kinh tế.

Văn hoá được các nhà xã hội học định nghĩa theo nhiều cách khác nhau nhưng dù theo định nghĩa nào thì văn hoá cũng đều là sự chia sẻ các giá trị tinh thần, các phong tục, tập quán, niềm tin, ngôn ngữ, v.v...

Một số tác giả như Gray (1996) cho rằng văn hoá là hàng hoá công cộng ảnh hưởng đến tính chất của các chủ thể trong các hoạt động kinh tế. Cozzi (1998) cho rằng văn hoá là tài sản xã hội làm gia tăng năng suất lao động và nó cũng làm chất xúc tác cho các hoạt động đổi mới công nghệ.

Tư tưởng là dạng đặc biệt của tri thức, là sự tổng quát hoá thể giới quan xung quanh mà trong đó các chủ thể hành động và hoàn thiện các thông tin thực tế mà họ có.

Đặc biệt hơn, thông qua hệ tư tưởng các cá nhân làm tăng khả năng của mình đối với tri thức thu nhận được và điều này làm tăng năng suất lao động của họ. Mối tương quan cùng chiều của hệ tư tưởng và năng suất lao động đã được nhiều nhà nghiên cứu kiểm định. Frankel (1991) và Gray (1996) đã xác nhận mối tương quan dương giữa các giá trị Khổng giáo và thành tựu kinh tế của các nước Châu Á. Lyigun và một số tác giả (2001) đã đưa tư tưởng và giáo dục vào mô hình nội sinh dưới góc độ như là các nhân tố thay thế lẫn nhau và cùng tác động đến tiến bộ kỹ thuật.

1.4 Địa vị xã hội và sự tuân thủ

Địa vị xã hội là sự xếp hạng các cá nhân (hay nhóm cá nhân) trong một xã hội nhất định dựa trên nghề nghiệp, tài sản, tiêu dùng và hoạt động của họ. Các nghiên cứu của Davis và Moore cho thấy vị trí xã hội cao thường là những người giàu có và những người này có nghề nghiệp đòi hỏi mức độ cao về vốn nhân lực, các nghiên cứu này còn cho thấy ảnh hưởng của địa vị xã hội

đến tăng trưởng thông qua sự tác động của nó đến tỷ lệ tiết kiệm, đến nhu cầu về các loại hàng hoá.

Tất cả các phương diện nêu ra trên đây chỉ là các mặt khác nhau của cùng một hiện tượng: đó là sự trao đổi xã hội về tri thức, thông tin, v.v... giữa các chủ thể, trao đổi xã hội là vì không thông qua thị trường và vì thế các mô hình kinh tế chính tắc không phù hợp và không thể mô tả được các hành vi này.

II. Mô hình hoá các nhân tố xã hội

Việc đưa các nhân tố xã hội vào các mô hình phân tích là rất khó do tính chất gộp và trừu tượng của chúng. Tuy nhiên gần đây người ta đã thu nhận được những bước tiến trong đo lường vốn xã hội và đánh giá vai trò của nó trong các mô hình tăng trưởng.

2.1 Các mô hình có những nhân tố xã hội cải biến các mối liên hệ ràng buộc

Trong nhóm mô hình này gồm các mô hình cải biến cơ cấu khuyến khích việc gia tăng tỷ lệ tích lũy vốn nhân lực, các nỗ lực đầu tiên của hướng nghiên cứu này là các mô hình trong đó các nhân tố xã hội làm thay đổi cơ cấu thưởng phạt bằng việc cổ vũ hay hạn chế tỷ lệ tích lũy vốn nhân lực, các công trình nghiên cứu của Acemoglu, Baumol đã phân tích ảnh hưởng của các nhân tố xã hội đến sự phân bố tài năng, chỉ ra rằng nếu các tài năng tập trung vào các hoạt động theo đuổi lợi ích bất chính hơn là vào các hoạt động sáng tạo sản xuất thì nền kinh tế sẽ tăng trưởng thấp. Một điều lưu ý là trong tất cả các mô hình này, các nhân tố xã hội ảnh hưởng gián tiếp đến vốn nhân lực cá nhân.

Một nhóm các mô hình khác nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố xã hội đến vốn nhân lực một cách trực tiếp, tức là ảnh hưởng đến hàm sản xuất của vốn nhân lực. Các tác

giả như Cozzi và Iyigun cho rằng 2 nhân tố là giáo dục tại nhà trường và hệ tư tưởng có ảnh hưởng khác nhau đến tri thức thu nhận được, họ cho rằng các cá nhân có hệ tư tưởng khác nhau mặc dù có cùng trình độ giáo dục vẫn có các kết luận khác nhau về thế giới xung quanh. Trong các mô hình này, hàm sản xuất của vốn nhân lực có thể được biểu diễn như sau:

$$h_{i,t+1} = f(E_t, I_t)$$

Trong đó E_t là trình độ giáo dục thu được tại nhà trường và I là hệ tư tưởng hay văn hoá, có thể xếp thứ tự được theo mức độ sâu sắc của nó.

Mặc dù các mô hình này có hoàn thiện hơn các mô hình Becker với việc nhấn mạnh đến vai trò của các nhân tố xã hội đến sự hình thành vốn nhân lực cá nhân song vẫn có nhược điểm là không thể hiện rõ bằng cách nào hệ tư tưởng hay văn hoá đã hình thành và hình thành như thế nào đến cá nhân.

Một hướng nghiên cứu khác là xây dựng các mô hình nhấn mạnh đến các mối tương tác xã hội, trong đó nhấn mạnh đến các mối liên hệ trong gia đình hoặc thông qua nhóm bạn bè như là một kênh quan trọng để truyền bá tri thức. Đặc biệt mô hình của Benabou (1996) còn chỉ rõ nếu trong nhóm xã hội mà người đứng đầu có trình độ văn hoá cao thì sẽ có sức lôi cuốn thu hút những người cùng nhóm trong việc nâng cao vốn nhân lực và ngược lại.

Trong trường hợp thứ nhất, công nghệ sản xuất vốn nhân lực có dạng:

$$h_{i,t+1} = d_i(i, I)\varepsilon(\sigma)\bar{h}_{i,t}$$

Trường hợp thứ hai có dạng:

$$h_{i,t+1} = \frac{d_i(i, I)\bar{h}_{i,t}}{\varepsilon(\sigma)}$$

Trong đó $d(i, I)$ là khoảng cách xã hội giữa các nhóm cá nhân i và I , $0 < \sigma < +\infty$ là hệ số biên thiên của phân bố h tại tất cả các nhóm, $\varepsilon(\sigma)$ là hàm tăng của hệ số này và \bar{h}_i là mức trung bình của vốn nhân lực trong nhóm I .

Kết quả này rất thú vị ở chỗ nếu ta có thể xem các nhóm xã hội như là các giai tầng xã hội khác nhau, mỗi giai tầng có mức độ vốn xã hội khác nhau và khả năng tích lũy tiếp vốn xã hội cũng khác nhau.

Các mô hình của Galor và Tsiddon (1997) hướng nghiên cứu vào việc truyền thụ tri thức thông qua môi trường gia đình. Trong mô hình này, quan hệ cha mẹ ảnh hưởng đến việc thu nhận tri thức của con cái theo 2 biến: Lượng tri thức của cha mẹ; Nguồn lực đầu tư giáo dục con cái tùy thuộc vào vốn nhân lực của cha mẹ.

Mô tả hình thức sự truyền bá tri thức trong gia đình như sau:

$$h_{i,t+1} = h_{j,t} d_i(i, j) \alpha(I, h_{j,t}) x_t(h_{j,t})$$

Trong đó x_t là lượng các nguồn lực đầu tư vào giáo dục; $d(i, j)$ là khoảng cách xã hội giữa cha mẹ và con cái, với trọng số α ; I là các đặc trưng của gia đình

III. Đo lường và lượng hoá đóng góp vốn xã hội đối với tăng trưởng kinh tế

Trong tác phẩm nổi tiếng “*Chữ tín: một phẩm hạnh xã hội kiến tạo sự thịnh vượng*” của tác giả người Mỹ gốc Nhật Fukuyama cho thấy nước Nhật sau chiến tranh thế giới thứ II đã tạo ra sự thần kỳ về kinh tế thì ngoài sự đóng góp của các nhân tố như vốn vật chất, vốn nhân lực thì xã hội đó Nhật còn tích lũy được vốn xã hội rất cao - đó là chữ tín trong quan hệ giữa con người với con người.

Để đo lường vốn xã hội các tác giả đề nghị 4 chỉ số đo lường các biểu hiện của nó:

a. Sự mở rộng và phát triển của các hiệp hội (các quan hệ ngang);

b. Bản chất của các mối quan hệ xã hội bên trong các cộng đồng (mức độ chữ tín, hiệu ứng ngang hàng, v.v...);

c. Bản chất mối quan hệ giữa xã hội dân sự và nhà nước

d. Chất lượng của thể chế quản lý, điều hành.

Coleman (1988) cũng đề xuất phương pháp xác định vốn xã hội, nhưng nhấn mạnh hơn đến vai trò của các chuẩn mực và như vậy vốn xã hội gồm các chỉ số thành phần sau:

a. Chức năng và độ tin cậy của cơ cấu,

b. Các kênh thông tin,

c. Các chuẩn mực và các chế tài hiệu quả.

Trong việc lượng hoá ảnh hưởng của vốn xã hội đến tăng trưởng kinh tế người ta đưa ra mô hình sau:

$$Y = AF(BM(K, H), L) \text{ trong đó } A, B > 0$$

Trong đó K và H tương ứng là vốn vật chất và vốn nhân lực, còn L là lượng lao động, M là hàm tăng của K và H, Trong công thức này B là nhân tố qui mô thể hiện các hiệu ứng bên ngoài của các mối liên hệ xã hội, hiệu ứng này gián tiếp làm tăng hiệu quả của việc sử dụng các vốn nhân lực và vốn vật chất.

Một cách tiếp cận khác khi mà hàm sản lượng được biểu diễn dưới dạng:

$$Y = AF(K, CN(L, H)), \text{ trong đó } A, C > 0$$

Trong đó N là hàm tăng của L, H và C là nhân tố qui mô phản ánh các hiệu ứng bên ngoài của các mối quan hệ xã hội, tác động trực tiếp đến tích lũy vốn nhân lực và đến năng suất lao động.

Các công trình nghiên cứu thực tế gần đây của Raiser và một số tác giả cho thấy: Trong số các nền kinh tế chuyển đổi thì Trung Quốc là nước có vốn xã hội rất cao, cao hơn nhiều so với các nước khác như Ba Lan, Nga, v.v... thậm chí cao hơn mức trung bình của các nước OECD và phải chăng đó là một trong các nguyên nhân chính của sự tăng trưởng kinh tế ở mức cao liên tục của Trung Quốc trong hơn 2 thập niên qua, một kết quả mà hiếm có nền kinh tế nào đạt được.

Tóm lại nghiên cứu về các nhân tố xã hội và vai trò của chúng trong tăng trưởng kinh tế là một trong những hướng nghiên cứu mới và nhiều triển vọng, trong đó còn nhiều vấn đề cần tiếp tục được phát triển hoàn thiện, trong lĩnh vực này thống kê xã hội đóng vai trò quan trọng, vì nhiều phạm trù, khái niệm và các hiện tượng xã hội cần được lượng hoá thông qua các quan sát thống kê. Chẳng hạn hiện nay nhiều người quan tâm đến đo lường vốn xã hội như thế nào cho chính xác, đánh giá chất lượng thể chế như thế nào, đánh giá độ tin nhiệm của các chủ thể trong nền kinh tế (của các tổ chức, các doanh nghiệp, v.v...), đánh giá mức độ tham nhũng và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, v.v... Nhìn chung tất cả các vấn đề này đều phải sử dụng các chỉ số phức hợp, đa chiều được xây dựng và tính toán trên cơ sở các phương pháp thống kê ■

Tài liệu tham khảo

1. *Endogenous Growth Theory*, Aghion P., and P. Howitt, Cambridge, Massachusetts: MIT Press, 1998
2. *Social Capital, A multifaceted Perspective* Ed. by P. Dasgupta and I. Serageldin The World Bank, 2000.
3. *Macroeconomics*, David Miles and Andrew Scott, Wiley, 2005
4. *The Theory of Economic Growth*, Edited by Neri Salvadori, Edward Elgar, 2003